

ĐẶC ĐIỂM TỪ XUNG HÔ CỦA NGƯỜI NAM BỘ QUA THAM THOẠI CHỨA HÀNH ĐỘNG CẦU KHIẾN TRONG GIAO TIẾP

NGUYỄN VĂN ĐỒNG *

Tóm tắt: Khảo sát 2.400 tham thoại trao chứa hành động cầu khiến trong giao tiếp của người Nam Bộ, bài viết đã xác định được 41 từ và 18 tổ hợp từ thuộc trường ngữ nghĩa dùng để xưng hô. Từ số liệu khảo sát, chúng tôi tiến hành phân tích, lý giải các từ và tổ hợp từ xưng hô thuộc phương ngữ Nam Bộ, qua đó góp phần làm rõ thói quen nói năng, văn hóa giao tiếp, ứng xử và sắc thái địa phương của một vùng miền.

Từ khóa: Từ xưng hô, cầu khiến, Nam Bộ.

Abstract: On the basis of a survey of 2,400 dialogues contained request actions in the Southern people's communication, the article identified 41 words and 18 word combinations belonging to the semantic field used to address. From the number of surveys, we analyze and interpret words and word combinations related to addressing in the Southern dialect, thereby helping to clarify the habit of speaking, communication culture, behavior and local nuance of a region.

Keywords: Words related to addressing, request, Southern region.

1. Dẫn nhập

Trong giao tiếp hàng ngày của người Việt nói chung, cư dân Nam Bộ nói riêng, từ ngữ xưng hô luôn rất phong phú về số

lượng, nguồn gốc và đa dạng trong cách thức sử dụng. Đặc biệt, ngoài lớp từ xưng hô toàn dân, mỗi vùng miền lại có khá nhiều từ thuộc phương ngữ riêng. Cũng như các vùng miền khác, ngoài vốn từ xưng hô thuộc tiếng Việt toàn dân như *cha, mẹ, ông, bà, anh, chị,...* Nam Bộ còn có rất nhiều từ xưng hô mang đặc trưng riêng của vùng miền như: *ba, má, tía, bậu, qua,...* Những từ ngữ đó tạo nên sắc thái, nét văn hóa riêng của vùng đất này.

Việc tìm hiểu từ xưng hô qua các tham thoại chứa hành động cầu khiến trong giao tiếp của người Nam Bộ sẽ cho chúng ta thấy rõ hơn về thói quen nói năng, văn hóa giao tiếp, ứng xử và sắc thái địa phương của một vùng miền.

2. Khái niệm từ xưng hô

Cho đến nay, khi bàn về từ xưng hô trong tiếng Việt vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau:

Theo *Từ điển tiếng Việt*: Từ xưng hô là những từ được dùng để “Tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất các mối quan

* TS - Khoa Văn hóa và Du lịch, Trường Đại học Sài Gòn; Email: nvdong@sgu.edu.

hệ với nhau” [7, tr.1475].

Tác giả Đỗ Thị Kim Liên cho rằng: “Từ xưng hô là những từ dùng để xưng hô giữa các nhân vật khi giao tiếp. Xưng hô cũng được xem là một phạm trù, đó là phạm trù ngôi. Nói đến từ xưng hô, người ta thường đề cập đến hai nhóm: đại từ xưng hô đích thực và danh từ thân tộc chuyển hóa thành từ xưng hô” [6, tr.174].

Theo tác giả Nguyễn Văn Khang, trong tiếng Việt có khoảng 13 kiểu xưng hô là: 1- xưng hô bằng tên; 2- xưng hô bằng họ; 3- xưng hô bằng tên đệm + tên; 4- xưng hô bằng họ + tên; 5- xưng hô bằng họ + tên đệm + tên; 6- xưng hô bằng các đại từ nhân xưng; 7- xưng hô bằng các đại từ thân tộc; 8- dùng các từ khác làm từ xưng hô; 9- xưng hô bằng một trong các chức danh; 10- xưng hô bằng nhiều hoặc tất cả các chức danh; 11- xưng hô bằng tên của người thân thuộc (chồng, vợ, con); 12- xưng hô bằng kết hợp khác nhau; 13- xưng hô bằng sự khuyết vắng từ xưng hô [4, tr. 205-206].

Như vậy, theo các quan điểm nêu trên, từ xưng hô là những từ được các vai giao tiếp dùng để tự xưng mình, và để gọi người khác ở ngôi thứ hai hoặc thứ ba. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi chỉ tìm hiểu các từ xưng hô là vai giao tiếp dùng để xưng mình (Sp1) và gọi người khác nhưng phải ở ngôi thứ hai (Sp2). Để xác định các từ xưng hô được sử dụng trong tham thoại trao chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ, chúng tôi dựa vào quan điểm của tác giả Nguyễn Văn Khang.

3. Từ xưng hô trong các tham thoại trao chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ

Khảo sát 2.400 tham thoại trao (được tác giả thu thập bằng cách ghi âm, ghi chép hoạt động giao tiếp của người Nam Bộ) có chứa hành động cầu khiến trong giao tiếp

của người Nam Bộ, chúng tôi bắt gặp 41 từ và 18 tổ hợp từ, xuất hiện 4.090 lần, thuộc trường ngữ nghĩa xưng hô chỉ chủ thể cầu khiến (Sp1) và đối thể tiếp nhận (Sp2).

- Từ, tổ hợp từ xưng hô dùng để chỉ vai nói - Sp1, ngôi thứ nhất số ít, nếu là số nhiều thì cũng do một cá nhân đại diện, gồm: *ông, bà, tía, mẹ, má, bác, chú, cậu, mợ, thím, dì, con, anh, chị, em, mình, tao, tôi, tui, tui tui, tui con, qua, bậu, tui mình, chị hai, chú tư,...*

- Từ, tổ hợp từ xưng hô dùng để chỉ đối thể tiếp nhận - Sp2, ngôi thứ hai số ít hoặc số nhiều, gồm: gọi theo quan hệ thân tộc: *ông/ông, bà/bà, nội, ngoại/quai, cha ba, tía, mẹ, má, bác, chú, cậu, mợ, thím, dì, con, con trai, anh, anh trai, chị, chể, em, em trai*; gọi theo thứ bậc gia đình: *hai, tư, út,...*; gọi theo đại từ xưng hô: *qua, bậu, bạn, mày/mày, bây, tui bây, tui mày*; gọi theo tổ hợp từ xưng hô: *ông hai, bác hai, chú hai, anh em nhà ông, con lan, con mém, ba thằng hai, vợ thằng ba, má mày, má nó, cha nội, sắp nhỏ (sắp nhỏ), má sắp nhỏ, tên riêng, nhỏ út, bé ba, con út, thằng ba, thằng tư, mấy đứa nhỏ, mấy cưng, mấy đứa, mấy nhỏ.*

Như vậy, từ xưng hô được người Nam Bộ dùng để xưng mình, gọi người gồm ba nhóm: nhóm danh từ, nhóm đại từ và nhóm tổ hợp từ.

Dưới đây là bảng thống kê định lượng các nhóm từ xưng hô dùng để xưng gọi các vai giao tiếp trong tham thoại trao chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ (xem *Bảng 1*).

Qua *Bảng 1*, chúng tôi thấy nhóm từ xưng hô bằng danh từ chiếm số lượng và số lần với tỉ lệ cao nhất (29 từ, 2.565 lần xuất hiện, chiếm 63,02%). Tiếp đến là nhóm đại từ, tuy chỉ có 12 từ nhưng lại xuất hiện 864 lần chiếm 21,23%. Trong khi đó, nhóm tổ

Bảng 1. Các nhóm từ xưng hô

TT	Nhóm từ xưng hô	Số từ/tổ hợp từ	Tần số xuất hiện/ lần	Tỉ lệ %
1.	Nhóm danh từ	29 từ	2.565	63,02
2.	Nhóm đại từ	12 từ	864	21,23
3.	Nhóm tổ hợp từ	18 tổ hợp từ	641	15,75
Tổng		59	4.070	100%

hợp từ có 18 tổ hợp, nhiều thứ hai, nhưng chỉ xuất hiện 641 lần, chiếm 15,57%. Sau đây, chúng tôi đi sâu phân tích cụ thể mỗi nhóm.

a. Nhóm danh từ

Nhóm từ xưng hô bằng danh từ trong các tham thoại trao chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ gồm 2 tiểu nhóm: tiểu nhóm danh từ thân tộc và tiểu nhóm danh từ chỉ quan hệ xã hội. Trong đó, tiểu nhóm danh từ thân tộc chiếm tỉ lệ rất cao (27 từ, 2.551 lần, chiếm 99,5%).

a1. Tiểu nhóm danh từ thân tộc

Tiểu nhóm danh từ thân tộc xuất hiện trong các tham thoại trao chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ, có 19 từ thuộc tiếng Việt toàn dân và 8 từ thuộc phương ngữ Nam Bộ. Tuy nhiên, do dung lượng của một bài viết chúng tôi chỉ đi sâu miêu tả các danh từ thân tộc thuộc phương ngữ Nam Bộ.

Danh từ thân tộc thuộc phương ngữ Nam Bộ được sử dụng trong các tham thoại trao chứa hành động cầu khiến gồm có: *ba, tía, má, mợ, thím, chế, hia, cung*. Tuy xuất hiện không nhiều (8 từ, 589 lần) so với các danh từ thân tộc toàn dân, nhưng sự xuất hiện của các danh từ xưng hô này có vai trò phản ánh sắc thái vùng miền. Sau đây chúng tôi sẽ đi vào miêu tả từng từ cụ thể.

- *Ba/tía*, được dùng để thay thế cho *cha/bố* trong tiếng Việt toàn dân, vùng Nam Bộ dùng để chỉ hoặc xưng gọi người đàn ông có con trong quan hệ với con.

(1) Ngày mơi (mai) *tía* đi hợp phụ huynh cho con nha *tía*.

(2) *Ba* cho con sang nhà ngoại chơi đi.

Tuy nhiên, ngoài việc sử dụng *ba* với nghĩa thay thế *cha/bố* trong tiếng Việt toàn dân, từ *ba* còn được dùng để gọi bạn bè với sắc thái nghĩa suồng sã, thân mật hoặc đùa cợt.

(3) Lẹ lên *ba*, cô vào rồi đó.

Ở tham thoại (3), từ *ba* không còn mang nét nghĩa như từ *ba* ở tham thoại (2), *ba* ở đây được dùng xưng hô trong bạn bè, với sắc thái nghĩa đùa cợt, thân mật.

- *Má*, xuất hiện 182 lần, chiếm 30,90% được người Nam Bộ sử dụng với 2 nét nghĩa khác nhau: (1) *Má* được dùng như từ *mẹ* trong tiếng Việt toàn dân, từ xưng gọi người đàn bà có con trong quan hệ với con; (2) *Má* được dùng để gọi bạn bè cùng trang lứa, với sắc thái vui đùa, giễu cợt.

(4) Lầy giùm *má* cái chén coi.

(5) Tui lầy mấy *má* lại chỗ khác tám cho tui học bài coi.

Ở tham thoại (4), từ *má* được dùng với nét nghĩa xưng gọi người phụ nữ có con trong quan hệ với con. Còn ở tham thoại (5), từ *má* được dùng để gọi những người bạn cùng trang lứa, mang sắc thái nghĩa vui đùa.

- *Mợ*, xuất hiện 6 lần, chiếm 1,02%, được dùng để gọi người phụ nữ trong quan hệ họ hàng (vợ cậu), thể hiện sự gần gũi, thân thuộc.

(6) Ngày mơi (mai) *mợ* có đi qua nhà

quại (ngoại) cho con quá giang với.

- *Thím*, xuất hiện 14 lần, chiếm 2,38%, với ba nét nghĩa: 1- *Thím* được dùng để chỉ vợ của chú trong quan hệ *thím - cháu*, 2- *Thím* được dùng để chỉ người phụ nữ ở bậc trung niên, nhưng tuổi tác nhỏ hơn người gọi, 3- *Thím* được bạn bè dùng để gọi nhau, với sắc thái đùa cợt.

(7) Sao *thím* không bảo chú chờ, *thím* đi bộ chỉ cho cực.

(8) Tuần này nhà *thím* tát đĩa nhớ hủ tui tiếng nghe.

(9) Chiều nay mấy *thím* nhớ đi học môn tiếng Anh đó nghe.

Ở ba tham thoại trên, từ *thím* được dùng với ba đối tượng giao tiếp khác nhau: tham thoại (7), *thím* dùng để gọi vợ của chú trong quan hệ *thím - con*; tham thoại (8), *thím* dùng để gọi một người phụ nữ ở bậc trung niên, nhưng nhỏ tuổi hơn; ở tham thoại (9), *thím* được dùng để chỉ bạn bè cùng trang lứa với sắc thái giễu cợt, vui đùa.

- *Chế*, là danh từ xưng hô mượn của người Hoa Triều Châu, dùng thay thế cho từ chị trong tiếng Việt toàn dân. Trong tư liệu khảo sát được, chúng tôi bắt gặp từ *chế* xuất hiện 10 lần, chiếm 1,7% với nét nghĩa dùng để chỉ người chị sinh ra trước trong quan hệ gia đình, được sử dụng với sắc thái nghĩa thân mật.

(10) *Chế* giải giùm em bài tập này đi *chế*.

- *Hia*, cũng là từ mượn của người Hoa Triều Châu. Qua tư liệu khảo sát được, chúng tôi bắt gặp từ *hia* xuất hiện 9 lần, chiếm 1,53%, được dùng để xưng gọi với người anh trai sinh trước, trong quan hệ gia đình. Cách xưng gọi này tạo sắc thái thân tình, gần gũi.

(11) Nay má sang quai (ngoại), *hia* đi

hợp phụ huynh cho em nha *hia*.

- *Cưng* theo *Từ điển tiếng Việt* là tính từ chỉ sự “chiều chuộng, nâng niu, chăm sóc từng li từng tí, do hết sức yêu quý. *Mẹ cưng nó lắm. Đưa con cưng*” [7, tr.113].

Cưng, trong các tham thoại cầu khiến của người Nam Bộ được sử dụng như một danh từ thân tộc với hai trường hợp: 1. Tiếng gọi âu yếm đối với người yêu, hoặc vợ. “*Anh bận công chuyện chờ chút nghe cưng*”; 2. Tiếng gọi thể hiện sự thân thương với bọn trẻ. “*Tụi cưng đi chỗ khác chơi để anh làm việc một chút nghe*.” [9, tr.435].

Trong tư liệu, chúng tôi bắt gặp từ *cưng* xuất hiện 50 lần, chiếm 8,48%. Khi hành chức trong các phát ngôn cầu khiến, *cưng* không còn mang nét nghĩa chiều chuộng, nâng niu như *cưng* trong tiếng Việt toàn dân, mà *cưng* được dùng để chỉ đối thể tiếp nhận (Sp2) với một sắc thái nghĩa thân mật, gần gũi, tình cảm yêu thương.

(12) Lẹ lên *cưng*.

(13) *Cưng* chiều đi học về ghé lấy hàng cho chị nghe.

Từ *cưng* thường được người có vị thế, tuổi tác cao hơn dùng để gọi người có vị thế, tuổi tác thấp hơn. Có khi từ *cưng* còn xuất hiện trong những trường hợp vai cầu khiến là người có vị thế và tuổi tác thấp hơn để thể hiện sự yêu thương, thân mật, trong trường hợp này đòi hỏi phải có mối quan hệ mật thiết như là vợ với chồng hoặc em với anh (trong quan hệ trai gái đang yêu nhau) làm cho lời cầu khiến trở nên nhẹ nhàng, dễ đi vào lòng người, ví dụ.

(14) Đi rồi về sớm ăn cơm với mẹ con em nghe *cưng* (vợ - chồng).

(15) Nay 30 tháng 4 *cưng* chở em đi công viên nghe (cô gái nói với người yêu).

Ngoài ra, từ *cưng* còn xuất hiện ở những

vai giao tiếp là bạn bè cùng trang lứa, thể hiện sự suồng sã, khoáng đạt nhưng gần gũi, hoặc những người bán hàng mời gọi khách (quen hoặc chưa quen) nhằm tạo sự gần gũi, thu hút khách hàng.

(16) Mua cà dó (cà chua) nghe *cung*, chỉ mới hái còn tươi rồi.

a2. Tiểu nhóm danh từ chỉ nghề nghiệp

Khảo sát trên 2.400 tham thoại, chúng tôi chỉ mới bắt gặp 2 danh từ chỉ nghề nghiệp là *thầy* (8 lần), *cô* (6 lần). Số lượng bắt gặp là quá ít để khái quát lên bản chất của một nhóm từ. Vì vậy ở đây chúng tôi chỉ mới nêu ra mà chưa đi sâu miêu tả.

b. Nhóm đại từ xưng hô

Nhóm đại từ dùng để xưng hô gồm có 14 từ, chia làm 2 tiểu nhóm: tiểu nhóm đại từ thuộc tiếng Việt toàn dân và tiểu nhóm đại từ thuộc phương ngữ Nam Bộ. Trong đó, tiểu nhóm đại từ trong tiếng Việt toàn dân gồm 4 từ: *mình*, *mày*, *tao*, *tôi* xuất hiện 554 lần, chiếm 64,12%. Ở bài viết này, chúng tôi mới chỉ đi sâu miêu tả các đại từ thuộc phương ngữ Nam Bộ mà chưa có điều kiện đi sâu vào tiểu nhóm đại từ thuộc tiếng Việt toàn dân.

Tiểu nhóm đại từ xưng hô thuộc phương ngữ Nam Bộ có 8 từ, xuất hiện 310 lần, chiếm 35,88%, gồm: *Tui*, *tụi tui*, *bâu*, *qua*, *bây*, *tụi bây*, *tụi mình*, *tụi mày*. Tuy tần số xuất hiện không cao so với đại từ trong tiếng Việt toàn dân, nhưng số lượng 8/12 từ đều là những từ mang sắc thái riêng của vùng Nam Bộ, mang đặc trưng văn hóa vùng miền.

- *Tui*, xuất hiện với tần số rất cao (228 lượt, chiếm 73,55%). Là biến thể của *tôi* trong tiếng Việt toàn dân, nhưng sắc thái nghĩa và phạm vi sử dụng của *tui* hoàn toàn khác *tôi* trong tiếng Việt toàn dân. Đại từ *tui* trong giao tiếp của người Nam Bộ

không chỉ mang sắc thái biểu cảm trung hòa của *tôi* mà còn được sử dụng với sắc thái thân mật, gần gũi với người trong gia đình, trong các mối quan hệ thân thiện.

(17) Ông đi làm về ghé rước nhỏ út cho *tui* nghe.

Đại từ *tui* được dùng cho mọi đối tượng giao tiếp mà không phân biệt địa vị, tuổi tác. Người có địa vị và tuổi tác thấp hơn xưng *tui* với đối tượng có địa vị hoặc tuổi tác cao hơn mà không bị coi là hỗn láo, ngược lại nó mang sắc thái gần gũi, dân dã, thân mật.

(18) Ba cho *tui* mượn cái xe đi rước mấy nhỏ nha ba.

Xét về sắc thái nghĩa và phạm vi sử dụng, *tui* trong phương ngữ Nam Bộ rất gần với *tui* trong phương ngữ Nghệ Tĩnh. Trong công trình nghiên cứu *Từ địa phương Nghệ Tĩnh về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*, tác giả Hoàng Trọng Canh nhận định “Trong phương ngữ Nghệ Tĩnh, *tui* là biến thể ngữ âm tương ứng với *tôi*. Nhưng trong cách dùng của người Nghệ Tĩnh cũng như sắc thái biểu cảm của từ *tui* khác rất rõ. Con cái có thể xưng hô *tui* với *cha*, *mẹ*, ông, bà và những người lớn tuổi hơn mình với sắc thái biểu cảm không trung tính như *tôi*” [2, tr. 239].

- *Tụi tui*, xuất hiện 16 lần, chiếm 5,16% được dùng thay thế cho đại từ *bọn tôi*, *chúng tôi*. Nó thể hiện cách xưng của người nói ở dạng số nhiều. Không có sự phân biệt về vị thế, tuổi tác. Bên cạnh đó, đại từ *tụi mình* cũng được sử dụng để chỉ Sp1 số nhiều, với sắc thái nghĩa giống với đại từ *tụi tui*, tuy nhiên số lần xuất hiện là không nhiều (6 lần, 1.94%).

(19) Bà dẫn thằng ghê (người yêu) ra mắt *tụi tui* đi chớ.

- *Tụi bây*, xuất hiện 34 lần, chiếm

10.43%, được dùng như bọn mày trong tiếng Việt toàn dân với nét nghĩa suồng sã, dân dã nhưng gần gũi. Đối tượng sử dụng là cha mẹ dùng chỉ con cái hoặc bạn bè cùng trang lứa. Bên cạnh đó, *tụi mày* cũng được sử dụng với sắc thái nghĩa của *tụi bây*, tuy nhiên số tần số xuất hiện là không nhiều (6 lần, 1,94%).

(20) Lớn cả rồi, *tụi bây* lo cái nghề đi cho ba má còn nhờ chớ.

c. Nhóm tổ hợp từ xưng hô

Sau đây là bảng thống kê các dạng tổ hợp

từ xưng hô được sử dụng để xưng gọi trong các tham thoại trao chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ (xem *Bảng 2*).

Từ *Bảng 2*, chúng tôi thấy nhóm tổ hợp từ trong các tham thoại chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ rất đa dạng, được dùng để xưng ngôi thứ nhất và gọi ngôi thứ hai. Trong đó, nhóm tổ hợp dùng để gọi ngôi thứ hai chiếm số lượng lớn hơn (16 nhóm), nhóm tổ hợp dùng để xưng ngôi thứ nhất chỉ có hai nhóm. Các tổ hợp từ được

Bảng 2. Các tổ hợp từ được dùng để chỉ Sp1

STT	Mô hình kết hợp	Ví dụ	Tần số xuất hiện/lần	Tỉ lệ %
1.	Danh từ thân tộc + số từ chỉ thứ bậc trong gia đình	Ông ba, bác hai, chú tư, dì sau, anh hai, chị hai,...	290	56,75
2.	Danh từ thân tộc + quan hệ từ + đại từ	Má của tụi nhỏ	4	0,78
3.	Danh từ thân tộc + danh từ thân tộc + đại từ	Anh em tui	2	0,39
4.	Danh từ thân tộc + danh từ thân tộc + danh từ chung + danh từ thân tộc	Anh em nhà ông	4	0,78
5.	Danh từ chung + danh từ riêng	Con Lan, con Mến,...	5	0,98
6.	Danh từ thân tộc + danh từ chung + số từ chỉ thứ bậc trong gia đình	Ba thằng hai, vợ thằng hai	16	3,13
7.	Danh từ thân tộc + đại từ	Má mày, má nó	25	4,89
8.	Danh từ thân tộc + danh từ thân tộc	Cha nội	6	1,17
9.	Danh từ chung + tính từ	Sắp nhỏ	30	5,87
10.	Danh từ thân tộc + danh từ chung + tính từ	Má sắp nhỏ	10	1,96
11.	Danh từ thân tộc + danh từ riêng	Chị Lan, chị Hạnh,...	8	1,57
12.	Tính từ + số từ chỉ thứ bậc gia đình	Nhỏ út, nhỏ năm, bé ba	23	4,50
13.	Danh từ chung + số từ chỉ thứ bậc gia đình	Con út, thằng tư, thằng bảy, ...	52	10,18
14.	Danh từ chung + đại từ	Nhà mình, gia đình mình	10	1,96
15.	Phụ từ + danh từ chung + tính từ	Mấy đứa nhỏ	4	0,78
16.	Phụ từ + danh từ thân tộc	Mấy cung	4	0,78
17.	Phụ từ + tính từ	Mấy nhỏ	6	1,17
18.	Phụ từ + danh từ chung	Mấy đứa	12	2,35
Tổng			511	100

cấu tạo theo sự kết hợp rất khác biệt, tạo dấu ấn ngôn ngữ riêng của vùng đất Nam Bộ. Sau đây chúng tôi sẽ đi sâu miêu tả một số nhóm cụ thể.

Nhóm 1:

Danh từ thân tộc + số từ chỉ thứ bậc gia đình

Tổ hợp từ được kết hợp theo mô hình nhóm 1 là rất phổ biến trong giao tiếp của người Nam Bộ. Trong các tham thoại chứa hành động cầu khiến, nhóm tổ hợp từ này xuất hiện nhiều nhất (290 lần, chiếm 56,75%), gồm: *ông + số từ chỉ thứ bậc gia đình (ông ba, ông bảy,...); bác, chú, cậu,... + số từ chỉ thứ bậc gia đình (bác hai, chú tư, cậu hai, cậu tư,...)*. Tổ hợp từ xưng hô theo mô hình kết hợp này được người Nam Bộ dùng để xưng hô thay thế cho tên riêng trong mối quan hệ thân tộc, tạo sắc thái nghĩa gần gũi, thân mật.

(21) *Chị hai* lấy giùm em cái chén (cái bát).

Nhóm 2:

Danh từ chung + số từ chỉ thứ bậc gia đình

Cũng như ở nhóm 1, nhóm kết hợp thứ 2 này cũng dùng để xưng hô trong quan hệ thân tộc. Trong các tham thoại chứa hành động cầu khiến, mô hình này xuất hiện khá nhiều (50 lần, chiếm 10,18%), như: *con út, thằng hai, thằng tư, thằng bảy*. Dạng kết hợp này được dùng để chỉ ngôi thứ hai, số ít, có vị thế thấp hơn.

(22) *Thằng hai* chiều đưa suồng chở khóm về cho má bán nghe.

Nhóm 3:

Tính từ + số từ chỉ thứ bậc gia đình

Sự kết hợp theo nhóm 3 cũng được sử dụng để xưng hô trong mối quan hệ thân tộc. Dùng để gọi Sp2, có vị thế, tuổi tác thấp hơn. Qua khảo sát, chúng tôi bắt gặp 23 lần, chiếm 4.5%, với các từ như: *nhỏ út,*

bé ba, nhỏ năm.

(23) *Bé ba* về kêu má sang chú tư bàn công chuyện coi.

Các tính từ *nhỏ, bé* ở đây không còn mang ý nghĩa chỉ kích thước của sự vật, nó được chuyển hóa với sắc thái nghĩa chỉ sự yêu thương, cưng nựng. Vì vậy, cách xưng hô theo sự kết hợp này được dùng trong mối quan hệ gần gũi, thân mật với sắc thái cưng nựng.

Ngoài các mô hình kể trên, còn có các mô hình kết hợp như: danh từ chung + tính từ (*sắp nhỏ*); danh từ thân tộc + đại từ (*má nó, má mày*); danh từ thân tộc + quan hệ từ + đại từ (*má của tui nhỏ*); danh từ thân tộc + danh từ thân tộc + đại từ (*anh em tui*); danh từ thân tộc + danh từ thân tộc + danh từ chung + danh từ thân tộc (*anh em nhà ông*); danh từ chung + danh từ riêng (*con lan, con mén*); danh từ thân tộc + danh từ thân tộc (*cha nội*); danh từ thân tộc + danh từ riêng (*chị lan, chị hạnh*); phụ từ + danh từ chung + tính từ (*mấy đứa nhỏ*); danh từ chung + danh từ thân tộc (*mấy cung*); phụ từ + tính từ (*mấy nhỏ*). Tuy nhiên, do số lượng tổ hợp từ các mô hình này tạo nên xuất hiện không nhiều, nên chúng tôi không đi sâu miêu tả.

4. Kết luận

Khảo sát các từ mang trường nghĩa xưng hô xuất hiện trong các tham thoại trao chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ, bước đầu phân tích lớp từ này, chúng tôi đưa ra một số kết luận sau:

- Từ xưng hô được sử dụng trong các tham thoại trao chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ là rất đa dạng, bao gồm danh từ, đại từ và tổ hợp từ. Trong đó, danh từ dùng để xưng hô chiếm số lượng lớn nhất cả về số từ và số lần xuất hiện.

- Hệ thống từ xưng hô trong các tham thoại trao chứa hành động cầu khiến của người Nam Bộ không tách rời hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt toàn dân. Tuy nhiên, khi hành chức trong giao tiếp của người Nam Bộ, hệ thống từ xưng hô thuộc tiếng Việt toàn dân đã có sự thay đổi cả về sắc thái và sự kết hợp.

- Khi sử dụng từ xưng hô, người Nam Bộ đã tạo ra cho mình những từ ngữ mang nét riêng của một vùng miền bằng cách thức kết hợp danh từ, tính từ với các từ chỉ thứ bậc trong gia đình, hoặc dùng ngay số từ chỉ thứ bậc trong gia đình để xưng hô.

- Hành chức trong các tham thoại trao chứa hành động cầu khiến, từ xưng hô không đơn thuần là phương tiện để gọi tên mà còn là phương tiện để thể hiện mối quan hệ, thái độ, sắc thái tình cảm (quan hệ liên nhân - Interpersonal relation) qua cách lựa chọn và sử dụng từ xưng hô. Đặc biệt, khi thực hiện hành động cầu khiến, người Nam Bộ sử dụng từ xưng hô như là một cách thức quyết định hiệu quả cho hành động này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chu Thị Thủy An, *Câu cầu khiến tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 2002.
- [2] Hoàng Trọng Canh, *Từ địa phương Nghệ Tĩnh về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
- [3] Nguyễn Văn Chiển, “Từ xưng hô trong tiếng Việt (Nghiên cứu ngữ dụng học và dân tộc học giao tiếp)”, *Tạp chí Khoa học*, số 3, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tr. 8-13, 1993.
- [4] Nguyễn Văn Khang, *Ứng dụng ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1996.
- [5] Trần Thị Ngọc Lang, *Phương ngữ Nam Bộ những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
- [6] Đỗ Thị Kim Liên, *Giáo trình Ngữ dụng học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.
- [7] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016.
- [8] Trần Ngọc Thêm (Chủ biên), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa - Nghệ thuật, Tp. Hồ Chí Minh, 2013.
- [9] Huỳnh Công Tín, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2009.
- [10] Phạm Văn Tình, “Xưng hô dùng chức danh”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 11, 1999.